

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
LÂM SẢN SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300635522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 64 Trương Định, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Quốc Khánh	Chủ tịch	
Ông: Tô Ngọc Ngời	Thành viên	
Ông: Võ Thành Danh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2019)
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Ngọc Ngời	Tổng Giám đốc
Ông: Võ Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Hồng Nhon	Trưởng ban
Ông: Lê Đình Bảo	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hoài	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Ngời
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.067.849.740	100.376.940.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.375.427.713	6.180.949.044
111	1. Tiền		6.375.427.713	6.180.949.044
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.555.294.610	27.272.881.969
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	42.202.675.275	27.543.212.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	668.831.663	139.088.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	842.206.847	749.000.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.419.175)	(1.158.419.175)
140	III. Hàng tồn kho	09	58.224.694.558	62.195.107.111
141	1. Hàng tồn kho		58.796.493.489	62.632.935.921
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(571.798.931)	(437.828.810)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.912.432.859	4.728.002.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	757.473.929	672.696.898
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.154.958.930	4.055.305.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.896.320.108	13.349.765.245
220	I. Tài sản cố định		8.590.953.322	10.149.279.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.590.953.322	10.139.385.132
222	- Nguyên giá		32.244.879.827	38.128.002.682
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.653.926.505)	(27.988.617.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	9.894.582
228	- Nguyên giá		576.251.822	576.251.822
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(576.251.822)	(566.357.240)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.567.593)	(1.806.567.593)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	736.285.513	559.024.766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		736.285.513	559.024.766
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	931.653.939	931.653.939
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		903.000.000	903.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.653.939	28.653.939
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.637.427.334	1.709.806.826
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.637.427.334	1.709.806.826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		121.964.169.848	113.726.705.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		88.452.227.726	81.258.894.485
310	I. Nợ ngắn hạn		88.452.227.726	81.233.406.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	25.068.265.506	21.949.106.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	170.719.975	170.128.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	749.091.268	1.604.378.343
314	4. Phải trả người lao động		4.992.644.863	4.729.206.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.093.568.437	1.933.618.412
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.317.212.264	3.161.762.023
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	53.053.567.485	47.585.566.145
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.157.928	99.639.686
330	II. Nợ dài hạn		-	25.488.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	14.190.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	11.298.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.511.942.122	32.467.811.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	33.511.942.122	32.467.811.356
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.999.620.000	23.999.620.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		23.999.620.000	23.999.620.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.306.404.587	1.306.404.587
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.800.822.451	3.807.956.915
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.405.095.084	3.353.829.854
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(667.379.744)	(667.379.744)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.072.474.828	4.021.209.598
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		121.964.169.848	113.726.705.841

Người lập biểu



Cao Ngọc Quế

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Cao Ngọc Quế

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Ngời



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	296.357.603.405	267.540.335.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	190.100.909	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	296.167.502.496	267.540.335.304
11	4. Giá vốn hàng bán	26	258.499.074.158	232.451.275.098
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.668.428.338	35.089.060.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	371.287.075	1.145.182.535
22	7. Chi phí tài chính	28	3.933.716.929	3.692.299.010
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.781.940.193	3.484.069.968
25	8. Chi phí bán hàng	29	8.597.179.664	8.542.497.642
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.853.200.165	19.728.930.847
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.655.618.655	4.270.515.242
31	11. Thu nhập khác	31	1.697.857.801	895.387.983
32	12. Chi phí khác	32	146.913.532	155.969.128
40	13. Lợi nhuận khác		1.550.944.269	739.418.855
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.206.562.924	5.009.934.097
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.134.088.096	988.724.499
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.072.474.828	4.021.209.598
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.448	1.414

Người lập biểu

Cao Ngọc Quế

Kế toán trưởng

Cao Ngọc Quế

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Ngời



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.206.562.924	5.009.934.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.448.062.402	4.840.956.373
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.981.375.375	2.273.227.823
03	- Các khoản dự phòng		133.970.121	(47.298.132)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.258.781	(83.819.023)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.471.482.068)	(785.224.263)
06	- Chi phí lãi vay		3.781.940.193	3.484.069.968
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.654.625.326	9.850.890.470
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.566.112.939)	(1.797.929.788)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.836.442.432	(12.777.185.821)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		862.344.972	2.879.966.839
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.397.539)	(707.780.768)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.763.537.776)	(3.499.352.601)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.113.932.459)	(1.107.223.329)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(655.451.102)	(540.702.365)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.758.019.085)	(7.699.317.363)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.865.012.183)	(2.701.511.902)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.670.537.273	280.363.637
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.107.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		246.247.248	504.860.626
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.051.772.338	190.712.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		201.953.839.590	180.051.782.282
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(196.497.136.500)	(181.864.949.796)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.535.434.000)	(2.399.962.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.921.269.090	(4.213.129.514)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		215.022.343	(11.721.734.516)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.180.949.044	17.859.662.625
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.543.674)	43.020.935
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.375.427.713	6.180.949.044

Người lập biểu

Cao Ngọc Quế

Cao Ngọc Quế

Kế toán trưởng

Cao Ngọc Quế

Cao Ngọc Quế

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Cao Ngọc Ngời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300635522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 64 Trương Định, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 23.999.620.000 đồng; Tương đương 2.399.962 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất thủy tinh và sản xuất sản phẩm từ thủy tinh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Công ty thành lập Chi nhánh Tân Bình - Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn theo Quyết định số 06/HEQT của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu Long Bình Tân	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp Chế biến lâm sản xuất khẩu Mỹ Nguyên	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ
Chi nhánh Tân Bình - Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn gỗ, sản phẩm từ gỗ, vật liệu xây dựng; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng đơn đặt hàng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 năm
- Quyền sử dụng đất	06 - 08 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hoa hồng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	257.204.363	71.671.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.118.223.350	6.109.277.794
	6.375.427.713	6.180.949.044

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	903.000.000	-	903.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	903.000.000	-	903.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	28.653.939	-	28.653.939	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	-	28.653.939	-
	931.653.939	-	931.653.939	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	30,10%	30,10%	Sản xuất giấy

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nội thất Vạn Thịnh Phát	7.816.736.564	-	3.798.865.583	-
- Ballard Designs INC	6.678.198.590	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Thành	6.474.600.928	-	1.929.540.020	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Xuất nhập-khẩu Hưng Hòa Phát	3.689.467.282	-	2.863.011.910	-
- Công ty TNHH Gỗ Sơn Hà Phát	3.253.729.560	-	-	-
- Hayneedle Inc	-	-	2.256.455.812	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.289.942.351	(1.158.419.175)	16.695.338.875	(1.158.419.175)
	42.202.675.275	(1.158.419.175)	27.543.212.200	(1.158.419.175)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Red Stag Timber Limited	457.078.037	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Tín Nghĩa	65.000.000	-	65.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	146.753.626	-	74.088.000	-
	668.831.663	-	139.088.000	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	180.600.000	-
- Phải thu người lao động về tạm ứng	279.303.700	-	79.954.131	-
- Ký cược, ký quỹ	407.912.000	-	404.912.000	-
- Phải thu khác	154.991.147	-	83.534.813	-
	842.206.847	-	749.000.944	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	180.600.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Phước Lộc 1	549.379.767	-	549.379.767	-
+ Công ty TNHH Đại Mộc Phát	1.058.521.471	604.880.793	1.058.521.471	604.880.793
+ Công ty TNHH Nguyễn Hữu	97.496.979	-	97.496.979	-
+ Công ty TNHH Vật liệu điện Ánh Sáng	109.044.900	51.143.149	109.044.900	51.143.149
	1.814.443.117	656.023.942	1.814.443.117	656.023.942

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	23.147.089.573	-	12.851.218.379	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.294.501.161	(368.974.354)	28.805.554.652	-
- Công cụ, dụng cụ	103.592.824	-	45.236.336	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.906.181.202	-	13.598.632.546	(371.668.845)
- Thành phẩm	638.994.352	-	739.445.704	(66.159.965)
- Hàng hóa	9.706.134.377	(202.824.577)	6.592.848.304	-
	58.796.493.489	(571.798.931)	62.632.935.921	(437.828.810)

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Dự án xây dựng nhà tại Quận 7	736.285.513	559.024.766
+ Dự án xây dựng nhà tại Quận 6	101.800.000	101.800.000
+ Dự án xây dựng nhà tại Hóc Môn	18.600.000	18.600.000
+ Dự án xây dựng nhà tại Long Bình Tân	326.906.197	22.582.569
+ Dự án kho thành phẩm và mái vòm tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	23.927.497	23.927.497
+ Chi phí đổ bê tông bãi sau tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	265.051.819	-
	-	392.114.700
	736.285.513	559.024.766

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Phước Lộc 1	549.379.767	-	549.379.767	-
+ Công ty TNHH Đại Mộc Phát	1.058.521.471	604.880.793	1.058.521.471	604.880.793
+ Công ty TNHH Nguyên Hữu	97.496.979	-	97.496.979	-
+ Công ty TNHH Vật liệu điện Ánh Sáng	109.044.900	51.143.149	109.044.900	51.143.149
	1.814.443.117	656.023.942	1.814.443.117	656.023.942

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	23.147.089.573	-	12.851.218.379	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.294.501.161	(368.974.354)	28.805.554.652	-
- Công cụ, dụng cụ	103.592.824	-	45.236.336	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.906.181.202	-	13.598.632.546	(371.668.845)
- Thành phẩm	638.994.352	-	739.445.704	(66.159.965)
- Hàng hóa	9.706.134.377	(202.824.577)	6.592.848.304	-
	58.796.493.489	(571.798.931)	62.632.935.921	(437.828.810)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	736.285.513	559.024.766
+ Dự án xây dựng nhà tại Quận 7	101.800.000	101.800.000
+ Dự án xây dựng nhà tại Quận 6	18.600.000	18.600.000
+ Dự án xây dựng nhà tại Hóc Môn	326.906.197	22.582.569
+ Dự án xây dựng nhà tại Long Bình Tân	23.927.497	23.927.497
+ Dự án kho thành phẩm và mái vòm tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	265.051.819	-
+ Chi phí đổ bê tông bãi sau tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	-	392.114.700
	736.285.513	559.024.766

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.493.515.768	14.548.939.780	3.982.992.444	102.554.690	38.128.002.682
- Mua trong năm	-	132.750.000	250.000.000	-	382.750.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	369.106.400	935.895.036	-	-	1.305.001.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.430.279.657)	-	-	(7.430.279.657)
- Giảm khác	(140.594.634)	-	-	-	(140.594.634)
Số dư cuối năm	19.722.027.534	8.187.305.159	4.232.992.444	102.554.690	32.244.879.827
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.565.486.706	11.065.241.082	2.255.335.072	102.554.690	27.988.617.550
- Khấu hao trong năm	899.462.076	764.123.617	307.895.100	-	1.971.480.793
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.165.577.204)	-	-	(6.165.577.204)
- Phân loại lại	14.975.697	(14.975.697)	-	-	-
- Giảm khác	(140.594.634)	-	-	-	(140.594.634)
Số dư cuối năm	15.339.329.845	5.648.811.798	2.563.230.172	102.554.690	23.653.926.505
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.928.029.062	3.483.698.698	1.727.657.372	-	10.139.385.132
Tại ngày cuối năm	4.382.697.689	2.538.493.361	1.669.762.272	-	8.590.953.322

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.562.655.601 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.482.204.962 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	502.351.822	73.900.000	576.251.822
Số dư cuối năm	502.351.822	73.900.000	576.251.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	498.615.566	67.741.674	566.357.240
- Khấu hao trong năm	3.736.256	6.158.326	9.894.582
Số dư cuối năm	502.351.822	73.900.000	576.251.822
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.736.256	6.158.326	9.894.582
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 576.251.822 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Số dư cuối năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Số dư cuối năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 1.806.567.593 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.768.931	164.442.631
- Chi phí bảo hiểm	280.000.963	233.000.701
- Chi phí kiểm định, khảo sát, lệ phí	36.283.734	-
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa	126.489.527	-
- Các khoản khác	102.930.774	275.253.566
	757.473.929	672.696.898
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.794.658	65.604.831
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.466.748.030	1.590.153.974
- Các khoản khác	29.884.646	54.048.021
	1.637.427.334	1.709.806.826

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	47.491.126.145	47.491.126.145	201.953.839.590	196.402.696.500	53.042.269.235	53.042.269.235
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	47.491.126.145	47.491.126.145	201.953.839.590	196.402.696.500	53.042.269.235	53.042.269.235
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	94.440.000	94.440.000	11.298.250	94.440.000	11.298.250	11.298.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	94.440.000	94.440.000	11.298.250	94.440.000	11.298.250	11.298.250
	47.585.566.145	47.585.566.145	201.965.137.840	196.497.136.500	53.053.567.485	53.053.567.485
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	105.738.250	105.738.250	-	94.440.000	11.298.250	11.298.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	105.738.250	105.738.250	-	94.440.000	11.298.250	11.298.250
	105.738.250	105.738.250	-	94.440.000	11.298.250	11.298.250
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(94.440.000)	(94.440.000)	(11.298.250)	(94.440.000)	(11.298.250)	(11.298.250)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.298.250	11.298.250			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0165/1875/N-CTD ngày 22/11/2018 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 65.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
 - + Lãi suất vay: Áp dụng theo lãi suất cho vay ngắn hạn theo lãi suất thỏa thuận của ngân hàng và khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp Tài sản 01 xe ô tô Toyota biển kiểm soát 52P-0478; 01 xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 51G-445.99; 01 xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 51A-896.20 theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 ngày 29/08/2016; Thế chấp Công trình nhà văn phòng diện tích 1.766,3 m² tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Giấy tờ liên quan đến tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 809237, số cấp GCN: CT76384 do Sở Tài nguyên và môi trường TP.HCM cấp ngày 31/10/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCDN3 ngày 28/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM và Công ty CP Sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Sài Gòn.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 53.042.269.235 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0204/SME/14CD ngày 01/12/2014 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 472.412.500 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư xây dựng và nâng cấp 05 lò sấy hơi nước;
 - + Lãi suất vay: Theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm giải ngân;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị Lò hơi kiểu nằm, Công suất 1.500 hg hơi/ giờ, cấp hơi cho các phòng sấy theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phụ lục (nếu có) theo Hợp đồng này;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 11.298.250 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 11.298.250 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tân Phú	487.003.892	487.003.892	267.231.976	267.231.976
- Công ty TNHH Hiệp Hưng	406.966.890	406.966.890	543.208.424	543.208.424
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Vĩnh Phúc	397.357.400	397.357.400	408.059.300	408.059.300
- Forestal LV Eirl	6.549.341.861	6.549.341.861	2.611.317.207	2.611.317.207
- Công ty Cổ phần Phú Tài	-	-	2.191.932.653	2.191.932.653
- Sociedad Comercialy Maderera	1.473.556.019	1.473.556.019	2.185.250.903	2.185.250.903
- Jaf Global GmbH	-	-	1.921.113.217	1.921.113.217
- Phải trả các đối tượng khác	15.754.039.444	15.754.039.444	11.820.992.349	11.820.992.349
	25.068.265.506	25.068.265.506	21.949.106.029	21.949.106.029

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Gardenline International LTD	152.401.975	167.694.711
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	18.318.000	2.434.171
	<u>170.719.975</u>	<u>170.128.882</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	23.251.676	19.356.367.035	19.062.865.324	-	316.753.387
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.365.824	1.134.088.096	1.113.932.459	-	79.521.461
- Thuế thu nhập cá nhân	-	33.485.930	428.699.825	436.394.483	-	25.791.272
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.488.274.913	6.223.748.856	7.384.998.621	-	327.025.148
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	1.604.378.343	27.148.903.812	28.004.190.887	-	749.091.268

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	63.540.358	45.137.941
- Chi phí hoa hồng môi giới	914.634.030	1.010.952.977
- Chi phí thuê đất chưa có Thông báo	-	654.050.250
- Trích trước chi phí giao nhận và chi phí vận chuyển lô hàng	104.865.082	209.166.592
- Chi phí phải trả khác	10.528.967	14.310.652
	1.093.568.437	1.933.618.412

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	146.223.493	218.938.100
- Bảo hiểm xã hội	218.587	764.773
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.408.592.800	1.095.001.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	864.528.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	897.649.384	1.847.057.850
+ Phải trả tiền thế chấp theo Hợp đồng khoán - Ông Nguyễn Văn Khoa	-	840.000.000
+ Phải trả tiền thưởng Phòng Kinh doanh 1	604.880.793	604.880.793
+ Phải trả tiền ăn ca, ăn trưa	94.875.000	112.635.000
+ Phải trả khác	197.893.591	289.542.057
	3.317.212.264	3.161.762.023
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	14.190.000
	-	14.190.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	23.999.620.000	3.418.781.848	1.306.404.587	3.243.125.556	31.967.931.991
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.021.209.598	4.021.209.598
Phân phối lợi nhuận	-	389.175.067	-	(3.243.125.556)	(2.853.950.489)
Giảm khác	-	-	-	(667.379.744)	(667.379.744)
Số dư cuối năm trước	23.999.620.000	3.807.956.915	1.306.404.587	3.353.829.854	32.467.811.356
Số dư đầu năm nay	23.999.620.000	3.807.956.915	1.306.404.587	3.353.829.854	32.467.811.356
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.072.474.828	4.072.474.828
Phân phối lợi nhuận	-	992.865.536	-	(4.021.209.598)	(3.028.344.062)
Số dư cuối năm nay	23.999.620.000	4.800.822.451	1.306.404.587	3.405.095.084	33.511.942.122

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	562.969.344
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	65.412.718
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	992.865.536
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	2.399.962.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	12.406.660.000	51,70%	12.406.660.000	51,70%
Ông Võ Thành Danh	2.128.960.000	8,87%	2.128.960.000	8,87%
Ông Trần Quốc Huy	8.645.280.000	36,02%	8.645.280.000	36,02%
Các cổ đông khác	818.720.000	3,41%	818.720.000	3,41%
23.999.620.000	100,00%		23.999.620.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.999.620.000	23.999.620.000
- Vốn góp cuối năm	23.999.620.000	23.999.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.399.962.000	2.399.962.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.399.962.000	2.399.962.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.535.434.000	2.399.962.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.535.434.000	2.399.962.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	864.528.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.399.962	2.399.962
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.399.962	2.399.962
- Cổ phiếu phổ thông	2.399.962	2.399.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.399.962	2.399.962
- Cổ phiếu phổ thông	2.399.962	2.399.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.800.822.451	3.807.956.915
	4.800.822.451	3.807.956.915

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG
Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	75.828,40	76.504,03
- Euro	EUR	-	3.524,30

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	116.912.927.978	124.377.529.204
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu, hàng hóa	165.565.369.703	130.566.669.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.011.445.594	10.675.350.368
Doanh thu bán phế liệu	867.860.130	1.920.786.718
	296.357.603.405	267.540.335.304
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	-	146.400.000

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Hàng bán bị trả lại	190.100.909	-
	190.100.909	-

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	116.912.927.978	124.377.529.204
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu, hàng hóa	165.375.268.794	130.566.669.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.011.445.594	10.675.350.368
Doanh thu bán phế liệu	867.860.130	1.920.786.718
	296.167.502.496	267.540.335.304

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm	99.707.140.716	105.825.664.903
Giá vốn gỗ nguyên liệu, hàng hóa	156.946.176.177	124.889.750.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.711.787.144	1.783.158.280
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	133.970.121	(47.298.132)
	258.499.074.158	232.451.275.098

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.447.248	233.960.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.200.000	270.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	299.838.445	556.502.886
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.801.382	83.819.023
	371.287.075	1.145.182.535

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

60.200.000	270.900.000
------------	-------------

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.781.940.193	3.484.069.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	123.716.573	144.573.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.060.163	-
Lãi sử dụng tiền thế chấp ông Khoa trả nợ vay	-	63.655.890
	3.933.716.929	3.692.299.010

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.557.016.972	8.507.594.301
Chi phí khác bằng tiền	40.162.692	34.903.341
	8.597.179.664	8.542.497.642

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.992.912	989.440.080
Chi phí nhân công	12.245.636.273	11.453.941.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.416.622	316.789.793
Thuế, phí, và lệ phí	4.513.580.815	3.357.803.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.516.006	1.610.053.605
Chi phí khác bằng tiền	2.604.057.537	2.000.902.698
	21.853.200.165	19.728.930.847

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.405.834.820	280.363.637
Thu nhập từ nhượng bán công cụ, phế liệu	33.762.796	139.909.091
Tiền phạt thu được	133.156.426	377.853.532
Thu nhập khác	125.103.759	97.261.723
	1.697.857.801	895.387.983

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi trả tiền bồi thường thiệt hại	-	94.861.900
Các khoản bị phạt	137.619.774	481.640
Chi phí khác	9.293.758	60.625.588
	146.913.532	155.969.128

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.206.562.924	5.009.934.097
Các khoản điều chỉnh tăng	524.955.814	312.526.633
- Chi phí không hợp lệ	524.955.814	312.526.633
Các khoản điều chỉnh giảm	(61.078.256)	(378.838.233)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.200.000)	(270.900.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ của tiền và các khoản phải thu	(878.256)	(107.938.233)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.670.440.482	4.943.622.497
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.134.088.096	988.724.499
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	59.365.824	177.864.654
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.113.932.459)	(1.107.223.329)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	79.521.461	59.365.824

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.072.474.828	4.021.209.598
Các khoản điều chỉnh:	596.521.674	628.382.062
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	596.521.674	628.382.062
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.475.953.154	3.392.827.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.399.962	2.399.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.448	1.414

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2020.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.412.925.816	193.821.069.607
Chi phí nhân công	34.972.441.985	36.364.630.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.981.375.375	2.248.001.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.811.770.471	13.315.303.787
Chi phí khác bằng tiền	8.844.067.523	11.676.174.600
	282.022.581.170	257.425.180.670

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.375.427.713	-	6.180.949.044	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.044.882.122	(1.158.419.175)	28.292.213.144	(1.158.419.175)
Đầu tư dài hạn	28.653.939	-	28.653.939	-
	49.448.963.774	(1.158.419.175)	34.501.816.127	(1.158.419.175)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53.053.567.485	47.596.864.395
Phải trả người bán, phải trả khác	28.385.477.770	25.125.058.052
Chi phí phải trả	1.093.568.437	1.933.618.412
	82.532.613.692	74.655.540.859

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	28.653.939	-	28.653.939
	-	28.653.939	-	28.653.939

Tại ngày 01/01/2019

Đầu tư dài hạn	-	28.653.939	-	28.653.939
	-	28.653.939	-	28.653.939

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.375.427.713	-	-	6.375.427.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.886.462.947	-	-	41.886.462.947
	48.261.890.660	-	-	48.261.890.660
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.180.949.044	-	-	6.180.949.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.133.793.969	-	-	27.133.793.969
	33.314.743.013	-	-	33.314.743.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	53.053.567.485	-	-	53.053.567.485
Phải trả người bán, phải trả khác	28.385.477.770	-	-	28.385.477.770
Chi phí phải trả	1.093.568.437	-	-	1.093.568.437
	82.532.613.692	-	-	82.532.613.692
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	47.585.566.145	11.298.250	-	47.596.864.395
Phải trả người bán, phải trả khác	25.110.868.052	14.190.000	-	25.125.058.052
Chi phí phải trả	1.933.618.412	-	-	1.933.618.412
	74.630.052.609	25.488.250	-	74.655.540.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	201.953.839.590	180.051.782.282
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	196.497.136.500	181.864.949.796

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	185.772.392.586	110.395.109.910	296.167.502.496
Tài sản bộ phận			121.964.169.848
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.865.012.183

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sản phẩm từ gỗ nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty MDF Gia Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	146.400.000
		-	146.400.000
Doanh thu tài chính			
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy Và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết	60.200.000	270.900.000
		60.200.000	270.900.000
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.240.666.000	1.240.666.000
		1.240.666.000	1.240.666.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy Và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết	-	180.600.000
		-	180.600.000
Phải trả khác			
Công ty MDF Gia Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Trực thuộc Công ty mẹ	-	26.840.000
		-	26.840.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	766.793.778	484.624.611
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	620.226.551	222.263.158

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*)	313	1.604.378.343	936.998.599
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.353.829.854	4.021.209.598

(*) Trong đó: Thuế nhà đất, tiền thuê đất tăng thêm: 834.224.680 đồng và Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm đi: 166.844.936 đồng.

Nguyên nhân phân loại lại: Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí thuê đất tại địa chỉ 64 Trương Định, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2016 với số tiền: 834.224.680 đồng. Sau khi điều chỉnh bút toán trên vào kết quả kinh doanh năm 2017 thì số thuế TNDN phải nộp năm 2017 giảm đi: 166.844.936 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Cao Ngọc Quế

Cao Ngọc Quế

Tô Ngọc Ngời

